

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **09** /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày **07** tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
và bổ sung danh mục, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023
(nguồn vốn ngân sách tỉnh)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ Tám về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Cà Mau;*

*Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ Tám về Kế hoạch đầu tư công tỉnh Cà
Mau năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ Chín (chuyên đề) về bổ sung Kế hoạch
đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (vốn các Chương trình mục tiêu
quốc gia và vốn tăng thu xổ số kiến thiết); bố trí Kế hoạch vốn nguồn tăng thu, tiết
kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Cà Mau về việc thông qua Nghị quyết danh mục Kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và bổ sung danh mục, điều chỉnh Kế hoạch đầu
tư công năm 2023 (nguồn vốn ngân sách tỉnh) (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số
73/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ 10 đã thảo luận và
thống nhất.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung 03 dự án vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn xỏ số kiến thiết giai đoạn 2021 - 2025.

(Kèm theo Phụ lục I).

Điều 2. Bổ sung danh mục, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (nguồn vốn ngân sách tỉnh), như sau:

1. Kế hoạch vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý năm 2023 (409.182 triệu đồng): Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 11.291 triệu đồng của 05 dự án để bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 05 dự án, nội dung chi.

(Kèm theo Phụ lục II).

2. Kế hoạch vốn xỏ số kiến thiết năm 2023 (1.600.000 triệu đồng): Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 66.001 triệu đồng của 08 dự án, nội dung chi để bổ sung danh mục và tăng kế hoạch vốn cho 16 dự án, nội dung chi (bao gồm bổ sung 03 dự án, nội dung chi (dự phòng) vào Kế hoạch vốn xỏ số kiến thiết năm 2023).

(Kèm theo Phụ lục III).

3. Kế hoạch vốn tăng thu xỏ số kiến thiết năm 2022 (452.768 triệu đồng) thuộc Kế hoạch vốn xỏ số kiến thiết năm 2023: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 32.168 triệu đồng của 01 nội dung chi (dự phòng) để bổ sung danh mục và tăng kế hoạch vốn cho 02 dự án, nội dung chi (bao gồm bổ sung 01 dự án vào Kế hoạch đầu tư công năm 2023).

(Kèm theo Phụ lục IV).

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Hải



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

BỔ SUNG DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **09** /NQ-HĐND ngày **07** tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn xổ số kiến thiết giai đoạn 2021-2025		Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ							323.643	323.643	300.000	300.000		
I	VĂN HÓA, THÔNG TIN							179.752	179.752	170.000	170.000		
(1)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							179.752	179.752	170.000	170.000		
1	Dự án đầu tư xây dựng cụm Tượng đài kỷ niệm chuyển tàu tập kết ra Bắc năm 1954 và hệ thống đường giao thông	8021763	B	H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2023 - 2024	656/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	179.752	179.752	170.000	170.000	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn triển khai thực hiện dự án từ dự phòng lĩnh vực văn hóa, thông tin được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
II	ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU							24.000	24.000	20.000	20.000		
(1)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							24.000	24.000	20.000	20.000		
1	Dự án đầu tư xây dựng kè biển bờ Nam sông Ông Đốc		C	H. Trần Văn Thời	405m	2023 - 2024	990/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	24.000	24.000	20.000	20.000	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn triển khai thực hiện dự án từ dự phòng lĩnh vực văn hóa, thông tin được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
III	ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)							119.891	119.891	110.000	110.000		
(1)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							119.891	119.891	110.000	110.000		
1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường Đầm Dơi - Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi (đoạn từ cầu Thầy Chương đến cầu Thanh Tùng)	8014223	B	H. Đầm Dơi	13,8km	2023 - 2024	89/QĐ-UBND ngày 17/01/2023	119.891	119.891	110.000	110.000	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn triển khai thực hiện dự án từ dự phòng lĩnh vực đối ứng CTMTQG XDNTM được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 và thông qua bổ sung tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 07/4/2023	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi

* **Ghi chú** : Chủ đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước cập nhật thông tin chi tiết đến Loại, Khoản của Mục lục ngân sách theo quy định đối với từng dự án do đơn vị làm chủ đầu tư.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

BỘ SUNG DANH MỤC, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn NSTT năm 2023	Giải ngân Kế hoạch vốn NSTT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Tỷ lệ giải ngân Kế hoạch vốn NSTT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Điều chỉnh Kế hoạch vốn NSTT năm 2023		Kế hoạch vốn NSTT năm 2023 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2021 - 2025 đã bỏ từ năm 2021 - 2022					Tăng (+)	Giảm (-)					
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT							Tổng số	Trong đó										
																				Năm 2021									Năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28			
	TỔNG SỐ							3.412.808	1.906.517		3.335.848	1.736.799	936.149	69.197	1.727.191	1.317.939	364.106	161.435	202.671	409.182	136.608	33,4	11.291	11.291	409.182					
I	GIAO THÔNG							1.356.283	316.283		1.282.923	242.923	842.359	2.359	215.060	215.060	91.440	60.078	31.362	64.500	44.565	69,1	2.000	0	66.500					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023							1.271.281	231.281		1.198.993	158.993	842.359	2.359	133.078	133.078	91.140	60.078	31.062	41.500	33.452	80,6	0	0	41.500					
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Km18+000 đến cầu biển Gành Hào) và cầu qua sông Cái Nai (Khu kinh tế Năm Căn)	7618350	B	Các huyện: Đầm Dơi, Năm Căn	Phân đường dài 25,94km đường (gồm 18 cầu, 01 công; cầu Cái Nai dài 631m	49/HĐND-TT ngày 20/02/2017; 29/QĐ-HĐND ngày 15/7/2021; 1419/QĐ-UBND ngày 27/7/2021		1.159.718	119.718	1473/QĐ-UBND ngày 28/8/2017; 182/QĐ-UBND ngày 02/02/2018; 562/QĐ-UBND ngày 07/4/2020; 2551/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 2773/QĐ-UBND ngày 18/11/2022		1.089.849	49.849	841.450	1.450	36.000	36.000	0			36.000	30.129	83,7			36.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường từ cầu 7 Kênh (tuyến kênh 18) đến điểm du lịch sinh thái Sông Trẹm	7639406	C	H. U Minh	3.016 m	2021 - 2023	1418/QĐ-UBND ngày 18/8/2017	49.705	49.705	2255/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	49.703	49.703	669	669	43.078	43.078	41.140	25.078	16.062	1.500	238	15,9			1.500		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
3	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thô - Rạch Ràng - Sông Đốc đoạn qua nội ô thị trấn Trần Văn Thới (từ cầu Rạch Ràng đến đường số 11)	7817444	C	H. TVT	693 m	2021 - 2023	1792/QĐ-UBND ngày 18/10/2019; 1919/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	61.858	61.858	2081/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	59.441	59.441	240	240	54.000	54.000	50.000	35.000	15.000	4.000	3.085	77,1			4.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023							85.002	85.002		83.930	83.930	0	0	81.982	81.982	300	0	300	23.000	11.113	48,3	2.000	0	25.000					
1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường giao thông Vườn Quốc gia U Minh hạ	7952488	C	H. TVT, UM	13,26km	2023 - 2025	2367/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	70.054	70.054	1840/QĐ-UBND ngày 22/7/2022	68.982	68.982	0	0	68.982	68.982	300		300	18.000	6.678	37,1			18.000		Vườn Quốc gia U Minh hạ			
2	Cầu Kênh Xáng Cái Nước - Vàm Đình, huyện Cái Nước và huyện Phú Tân	7971829	C	Huyện Cái Nước và huyện Phú Tân	82 m	2022 - 2024	2795/QĐ-UBND ngày 26/7/2022	14.948	14.948	3581/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	14.948	14.948			13.000	13.000	0		5.000	4.435	88,7	2.000		7.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước				
II	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ							236.015	236.070		236.012	230.067	57.809	57.809	44.779	44.779	12.403	0	12.403	24.279	9.414	38,8	2.091	1.400	24.970					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023							221.025	215.080		221.025	215.080	57.809	57.809	32.779	32.779	12.403	0	12.403	19.779	4.949	25,0	0	1.400	18.379					
1	Cầu qua sông Tắc Thô thuộc đường Vĩnh dài 1, thành phố Cà Mau	7440195	B	TP Cà Mau	1.410 m	2017 - 2023		191.301	191.301	1984/QĐ-UBND ngày 27/12/2013; 913/QĐ-UBND ngày 22/5/2017; 7858/UBND-XD ngày 17/11/2022	191.301	191.301	57.809	57.809	9.000	9.000	0		9.000	1.865	20,7				9.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ đường Phan Ngọc Hân đến nối vào Dự án Khu dân cư Minh Thắng)	7890565	C	TP. Cà Mau	293m	2021 - 2023	170/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau	29.724	23.779	1854/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố	29.724	23.779	0	0	23.779	23.779	12.403		12.403	10.779	3.084	28,6		1.400	9.379	Giảm giá sau đấu thầu	Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau			
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023							14.990	14.990		14.987	14.987	0	0	12.000	12.000	0	0	0	4.500	4.465	99,2	2.091	0	6.591					
1	Cầu Lô 18, kèom 5, thị trấn Đầm Dơi	7988963	C	TT Đầm Dơi	0,5HE-93	2022 - 2024	691/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	14.990	14.990	693/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	14.987	14.987			12.000	12.000	0		4.500	4.465	99,2	2.091		6.591	Thanh toán khối lượng thực hiện	Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi				
III	MÔI TRƯỜNG							591.817	248.371		591.803	155.599	35.506	8.554	432.752	23.500	18.200	10.500	7.700	5.300	304	5,7	0	0	5.300					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023							23.844	23.844		23.830	23.830	238	238	21.000	21.000	17.700	10.000	7.700	3.300	304	9,2	0	0	3.300					
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Cà Mau	7817445	C	TP. Cà Mau	Công trình HTKT cấp III	2021 - 2023	1904/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	23.844	23.844	2063/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	23.830	23.830	238	238	21.000	21.000	17.700	10.000	7.700	3.300	304	9,2			3.300		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							567.973	224.527		567.973	131.769	35.268	8.316	411.752	2.500	500	500	0	2.000	0	0,0	0	0	2.000					
1	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1)	7007279	B	TP. Cà Mau	Hệ thống thoát nước; nhà máy xử lý nước thải	Đầu tư tháng 9 năm 2023	480/QĐ-TTg ngày 08/4/2020	567.973	224.527	1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	567.973	131.769	35.268	8.316	411.752	2.500	500	500		2.000	0	0,0			2.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn NSTT năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn NSTT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn NSTT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Dầu chính Kế hoạch vốn NSTT năm 2023		Kế hoạch vốn NSTT năm 2023 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư						
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT				Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT				Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Trong đó:			
								Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT																	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Trong đó:	
																																	Năm 2021	Năm 2022
IV	CÔNG NGHIỆP THÔNG TIN							80.503	80.503		80.503	80.503	0	0	79.138	79.138	24.705	10.000	14.705	42.000	245	0,6	0	2.800	39.200									
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023							44.138	44.138		44.138	44.138	0	0	44.138	44.138	7.083	0	7.083	33.000	38	0,1	0	2.800	30.200									
1	Dự án xây dựng Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tỉnh Cà Mau	7936405	C	Tỉnh Cà Mau	275 cụm loa cho 29 xã, thị trấn	2021 - 2023	1429/QĐ-UBND ngày 28/7/2021; 1574/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	16.000	16.000	2673/QĐ-UBND ngày 30/11/2021; 1774/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	16.000	16.000	0	0	16.000	16.000	6.052		6.052	8.000	37	0,5			8.000			Sở Thông tin và Truyền thông						
2	Dự án Trung tâm điều hành dịch vụ đô thị thông minh (IOC)	7970917	C	TP. Cà Mau	Mua sắm và lắp đặt thiết bị	2022 - 2024	710/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	28.138	28.138	1731/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	28.138	28.138			28.138	28.138	1.031		1.031	25.000	1	0,0		2.800	22.200	Giảm giá sau đấu thầu		Sở Thông tin và Truyền thông						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							36.365	36.365		36.365	36.365	0	0	35.000	35.000	17.622	10.000	7.622	9.000	207	2,3	0	0	9.000									
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025	7899880	C	Tỉnh Cà Mau	Mua sắm thiết bị	2021 - 2025	2065/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	36.365	36.365	2282/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	36.365	36.365	0	0	35.000	35.000	17.622	10.000	7.622	9.000	207	2,3			9.000			Văn phòng Tỉnh ủy						
V	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC							663.509	663.509		662.458	662.458	0	0	617.629	617.629	79.718	17.468	62.250	192.300	37.885	19,7	5.200	6.091	191.409									
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023							118.251	118.251		118.075	118.075	0	0	111.158	111.158	67.983	15.608	52.375	39.300	21.896	55,7	3.800	91	43.009									
1	Trụ sở hành chính xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	7871422	C	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1832/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	14.967	14.967	376/QĐ-SXD ngày 27/10/2020	14.967	14.967	0	0	14.750	14.750	9.875	7.400	2.475	1.000	1.000	100,0	3.800		4.800	Thanh toán khối lượng thực hiện, hoàn thành trong năm 2023	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn							
2	Trụ sở hành chính phường Tân Thành, thành phố Cà Mau	7862633	C	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1687/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	14.935	14.935	414/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.926	14.926	0	0	12.600	12.600	10.000	7.000	3.000	2.600	2.258	86,8	91	2.509	Dự án đã hoàn thành, không còn khối lượng thanh toán	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau								
3	Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện Cái Nước	7929928	C	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2524/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.997	14.997	279/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	14.997	14.997	0	0	14.500	14.500	9.300		9.300	5.200	3.381	65,0			5.200		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước							
4	Trụ sở hành chính xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	7929929	C	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2525/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.960	14.960	281/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	14.960	14.960	0	0	14.500	14.500	9.200		9.200	5.300	4.005	75,6			5.300		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước							
5	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời	7916302	C	H. TVT	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2252/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	14.493	14.493	209/QĐ-SXD ngày 27/10/2021	14.343	14.343	0	0	13.984	13.984	6.484	284	6.200	7.500	3.328	44,4			7.500		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời							
6	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	7916301	C	H. TVT	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2239/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	14.481	14.481	210/QĐ-SXD ngày 27/10/2021	14.464	14.464	0	0	13.986	13.986	7.786	286	7.500	6.200	2.574	41,5			6.200		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời							
7	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời	7916303	C	H. TVT	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2238/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	14.471	14.471	211/QĐ-SXD ngày 27/10/2021	14.471	14.471	0	0	13.983	13.983	6.483	283	6.200	7.500	1.717	22,9			7.500		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời							
8	Trụ sở hành chính phường 4, thành phố Cà Mau	7862962	C	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1906/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	14.947	14.947	203/QĐ-SXD ngày 25/10/2021	14.947	14.947	0	0	12.855	12.855	8.855	355	8.500	4.000	3.633	90,8			4.000		Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau							
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							391.592	391.592		391.592	391.592	0	0	357.883	357.883	10.583	958	9.625	112.000	53	0,0	0	6.000	106.000									
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Cà Mau	7817446	B	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2024	1160/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	362.690	362.690	1540/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	362.690	362.690	0	0	330.000	330.000	5.300		5.300	100.000	53	0,1			100.000			Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng						
2	Trụ sở hành chính xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	7894436	C	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2021 - 2024	2039/QĐ-UBND ngày 29/10/2020; 978/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	14.002	14.002	412/QĐ-SXD ngày 30/10/2020; 244/QĐ-SXD ngày 09/6/2023	14.002	14.002	0	0	13.383	13.383	783	458	325	6.000		0,0			6.000			Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi						
3	Trụ sở hành chính thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	7926103	C	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1907/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	14.900	14.900	220/QĐ-SXD ngày 28/10/2021	14.900	14.900	0	0	14.500	14.500	4.500	500	4.000	6.000		0,0	6.000		6.000	Vướng mắc trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển							
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023							92.666	92.666		91.791	91.791	0	0	87.588	87.588	1.152	902	250	39.000	15.936	40,9	1.400	0	40.400									
1	Trụ sở hành chính phường 7, thành phố Cà Mau	7863034	C	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1901/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	14.972	14.972	204/QĐ-SXD ngày 25/10/2021	14.972	14.972	0	0	14.340	14.340	340	340		6.000	3.822	63,7	1.400		7.400	Dẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau							
2	Trụ sở hành chính phường 8, thành phố Cà Mau	7941533	C	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2691/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	14.781	14.781	299/QĐ-SXD ngày 01/11/2022	13.966	13.966	0	0	13.500	13.500	150		150	6.000	3.780	63,0			6.000		Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau							
3	Trụ sở hành chính xã Tạ An Khương Đông, huyện Đầm Dơi	7998373	C	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2023 - 2025	2016/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	14.152	14.152	271/QĐ-SXD ngày 06/10/2022	14.152	14.152	0	0	13.500	13.500	0			6.000	2.824	47,1			6.000		Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi							
4	Trụ sở hành chính xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi	7950198	C	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2023 - 2025	190/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	14.114	14.114	226/QĐ-SXD ngày 29/10/2021	14.114	14.114	0	0	13.500	13.500	100		100	6.000	5.452	90,9			6.000		Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi							
5	Trụ sở hành chính thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời	7916304	C	H. TVT	Công trình dân dụng	2023 - 2025	2244/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	14.494	14.494	291/QĐ-SXD ngày 27/10/2022	14.494	14.494	0	0	13.500	13.500	314	314		6.000	58	1,0			6.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời							
6	Trụ sở hành chính thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	7916305	C	H. TVT	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2044/QĐ-UBND ngày 29/10/2020; 2479/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	20.153	20.153	2642/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	20.153	20.153	0	0	19.248	19.248	248	248		9.000		0,0			9.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời							

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn NSTT năm 2023	Giải ngân Kế hoạch vốn NSTT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Tỷ lệ giải ngân Kế hoạch vốn NSTT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Điều chỉnh Kế hoạch vốn NSTT năm 2023		Kế hoạch vốn NSTT năm 2023 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chú đầu tư				
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT				Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022					Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT					Tổng số	Năm 2021	Năm 2022
(4)	Dự phòng (bao gồm dự kiến thực hiện Lễ ấn 06)																														Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục và kế hoạch vốn vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2023 để thực hiện sau khi đảm bảo đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn theo quy định	
VI	QUỐC PHÒNG, AN NINH								256.367	139.467			253.835	136.935	0	0	131.107	131.107	32.107	10.075	22.032	34.000	16.914	49,7	0	1.000	33.000					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								80.261	80.261			79.909	79.909	0	0	75.007	75.007	32.107	10.075	22.032	23.000	13.853	60,2	0	0	23.000					
1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025	7004692	B	Các H, TP	40 trụ sở	2021 - 2025	2003/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	80.261	80.261	2094/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	79.909	79.909	0	0	75.007	75.007	32.107	10.075	22.032	23.000	13.853	60,2					23.000		Công an tỉnh Cà Mau			
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023								176.106	59.206			173.926	57.026	0	0	56.100	56.100	0	0	0	11.000	3.061	27,8	0	1.000	10.000					
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cơ sở làm việc khối cảnh sát thuộc Công an tỉnh Cà Mau	7004692	B	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2025	8590/QĐ-BCA-1801 ngày 22/10/2021	167.000	50.100	4647/QĐ-BCA-1802 ngày 21/6/2022	167.000	50.100			50.100	50.100	0				5.000			0,0			5.000		Công an tỉnh Cà Mau			
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình San lấp mặt bằng Trường bắn, thao trường huấn luyện tỉnh Cà Mau (giai đoạn 2) tại xã Khánh Lâm, huyện U Minh	7004686	C	H. U Minh	38.504m2	2022 - 2024	1353/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	9.106	9.106	261/QĐ-SXD ngày 30/9/2022	6.926	6.926			6.000	6.000	0				6.000	3.061	51,0	1.000	5.000	5.000	Do gói thầu xây lắp có khối lượng bỏ thầu phải chờ kết quả quan trắc (01 năm) nền sang năm 2024 mới giải ngân được phần khối lượng này	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau				
VII	QUY HOẠCH TỈNH CÀ MAU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	7783650		Tỉnh Cà Mau	Quy hoạch	2020 - 2022	2064/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	59.518	59.518	2064/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	59.518	59.518	475	475	39.608	39.608	16.308	15.758	550	23.300	15.393	66,1				23.300		Sở Kế hoạch và Đầu tư				
VIII	QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ QUY HOẠCH NÔNG THÔN			Tỉnh Cà Mau	Quy hoạch	2021 - 2025	Các quyết định	46.275	46.275	Các quyết định	46.275	46.275	0	0	46.275	46.275	30.882	22.713	8.169	4.003	115	2,9	0	0	4.003		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân khai (tức cả hỗ trợ cho các huyện, thành phố)					
IX	THANH TOÀN KHỐI LƯỢNG TỒN ĐÓNG KHI QUYẾT TOÀN VÀ THU HỒI CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC VỐN NSTW KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NSTW							59.843	59.843		59.843	59.843	0	0	59.843	59.843	44.843	14.843	30.000	5.000	4.025	80,5	2.000	7.000	7.000	Tiếp tục thực hiện thanh toán khối lượng tồn đọng khi quyết toán và bố trí thu hồi các khoản ứng trước ngân sách tỉnh	Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan chức năng phân khai sử dụng theo đúng quy định					
X	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ							8.000	8.000		8.000	8.000	0	0	7.000	7.000				1.000	998	99,8	0	0	1.000		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng theo đúng quy định					
XI	CHI TRẢ NỢ GÓC							54.678	54.678		54.678	54.678	0	0	54.000	54.000	13.500		13.500	13.500	6.750	50,0			13.500		Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan chức năng thực hiện theo đúng quy định					



PHỤ LỤC III
BỘ SUNG DANH MỤC, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Giải ngân kế hoạch vốn XSKT năm 2023	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn XSKT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Điều chỉnh Kế hoạch vốn XSKT năm 2023		Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025 đã bỏ tại năm 2021 - 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2023	Giảm ngân kế hoạch vốn XSKT năm 2023 đến thời điểm báo cáo			Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn XSKT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Tăng (+)				Giảm (-)	
																	Tổng số	Năm 2021											Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
	TỔNG SỐ							16.309.332	7.266.135		16.257.380	7.204.342	2.083.893	251.247	12.691.641	5.811.378	1.140.529	518.175	622.354	1.600.000	631.165	680	66.001	66.001	1.600.000				
1	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO							1.871.199	1.353.026		1.870.448	1.352.275	0	0	1.277.142	1.277.142	292.823	156.788	136.035	396.500	236.616	59,7	28.161	9.001	407.660				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023							132.088	132.088		132.086	132.086	0	0	125.100	125.100	59.500	500	59.000	65.600	38.272	58,3	0	3.972	61.628				
1	Trường THPT Cái Nước, huyện Cái Nước	7882220	C	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	35/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	33.577	33.577	1268/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	33.577	33.577			33.500	33.500	15.500	500	15.000	18.000	4.834	26,9			18.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng		
2	Trường THPT Phú Tân, huyện Phú Tân	7923046	C	H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2155/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	14.996	14.996	260/QĐ-SXD ngày 18/11/2021	14.996	14.996			14.000	14.000	8.000		8.000	6.000	4.993	83,2		672	5.328	Cải thiện một phần chi phí gói thầu mua sắm thiết bị	Ban Quản lý các dự án ODA và NGO		
3	Trường THPT Khánh Lâm, huyện U Minh	7922891	C	H. U Minh	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2156/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	14.998	14.998	253/QĐ-SXD ngày 11/11/2021	14.998	14.998			13.500	13.500	7.000		7.000	6.500	4.951	76,2		300	6.200	Cải thiện một phần chi phí gói thầu mua sắm thiết bị	Ban Quản lý các dự án ODA và NGO		
4	Trường THCS và THPT Tân Bình, huyện Thới Bình	7954009	C	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2631/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	21.675	21.675	1261/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	21.673	21.673			20.000	20.000	5.000		5.000	15.000	7.829	52,2		3.000	12.000	Do giảm giá sau đấu thầu gói thầu mua sắm thiết bị	Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình		
5	Trường THCS Quang Trung, huyện Cái Nước	7929925	C	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2544/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	14.963	14.963	283/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	14.963	14.963			14.500	14.500	9.000		9.000	5.500	4.607	83,8			5.500		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
6	Trường THCS Trần Quốc Tuấn, xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước (giai đoạn 2)	7929926	C	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2545/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	14.994	14.994	282/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	14.994	14.994			14.500	14.500	9.000		9.000	5.500	2.196	39,9			5.500		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
7	Trường THCS 2 Sông Dốc, huyện Trần Văn Thới	7944947	C	H. Trần Văn Thới	Công trình dân dụng	2022 - 2024	749/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	8.165	8.165	218/QĐ-SXD ngày 28/10/2021	8.165	8.165			6.600	6.600	3.000		3.000	3.600	3.580	99,4			3.600		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thới		
8	Trường THCS 2 Phong Điền, huyện Trần Văn Thới	7943365	C	H. Trần Văn Thới	Công trình dân dụng	2022 - 2023	34/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	8.720	8.720	219/QĐ-SXD ngày 28/10/2021	8.720	8.720			8.500	8.500	3.000		3.000	5.500	5.282	96,0			5.500		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thới		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							1.320.208	803.835		1.320.204	803.831	0	0	800.842	800.842	232.123	155.288	76.835	138.960	115.300	83,0	10.161	2.629	147.032				
1	Dã án mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025	7930045	B	Cà Mau	Mua sắm trang thiết bị	2021 - 2025	175/QĐ-UBND ngày 26/01/2021; 1801/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	1.167.215	650.842	2577/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	1.167.215	650.842			650.842	650.842	204.123	155.288	48.833	81.000	78.871	97,4		2.029	78.971	Cải thiện các chi phí không thực hiện	Sở Giáo dục và Đào tạo		
2	Trường THCS và THPT Tân Lộc, huyện Thới Bình	7939868	C	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2692/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	35.458	35.458	1262/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	35.457	35.457			35.000	35.000	5.000		5.000	15.900	12.121	76,2	5.000		20.900	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng		
3	Trường THPT U Minh, huyện U Minh	7923060	C	H. U Minh	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2211/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	44.716	44.716	2619/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	44.716	44.716			44.000	44.000	10.000		10.000	17.000	6.739	39,6			17.000		Ban Quản lý các dự án ODA và NGO		
4	Trường THPT Văn An, huyện Ngọc Hải	7926065	C	H. Ngọc Hải	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2340/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	36.871	36.871	2618/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	36.871	36.871			36.000	36.000	12.000		12.000	15.000	8.205	54,7			15.000		Ban Quản lý các dự án ODA và NGO		
5	Trường THPT Ngọc Hải, huyện Ngọc Hải	7956905	C	H. Ngọc Hải	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2693/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	35.948	35.948	1388/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	35.945	35.945			35.000	35.000	1.000		1.000	10.000	9.364	93,6	5.161		15.161	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hải		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023							418.963	417.183		418.158	416.358	0	0	351.200	351.200	1.200	1.000	200	192.000	83.044	43,3	10.000	3.000	199.000				
1	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Phú Tân	7939870	C	H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2632/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	14.768	14.768	244/QĐ-SXD ngày 15/9/2022	14.768	14.768	0	0	14.200	14.200	200		200	7.000	5.889	84,1	1.000		8.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng		
2	Trường THCS Phan Ngọc Hiển, thị trấn Dâm Dơi, huyện Dâm Dơi	7998372	C	H. Dâm Dơi	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2073/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	12.817	12.817	253/QĐ-SXD ngày 26/9/2022	12.328	12.328			11.000	11.000	0		7.000	3.054	43,6	1.000			8.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ủy ban nhân dân huyện Dâm Dơi		
3	Trường THCS - THPT Nguyễn Huệ, xã Nguyễn Huệ, huyện Dâm Dơi	7998374	C	H. Dâm Dơi	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2418/QĐ-UBND ngày 15/12/2020; 2915/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	21.328	21.328	1695/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	21.328	21.328	0	0	21.000	21.000	0		10.000	536	5,4				10.000		Ủy ban nhân dân huyện Dâm Dơi		
4	Trường TH-THCS Trần Quốc Tuấn, xã Khánh Tiến, huyện U Minh	7928459	C	H. U Minh	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2069/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.998	14.998	216/QĐ-SXD ngày 28/10/2021; 6738/UBND-XD ngày 06/10/2022	14.963	14.963	0	0	14.500	14.500	500	500	7.000	4.315	61,6	1.000			8.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ủy ban nhân dân huyện U Minh		
5	Trường TH-THCS Đỗ Thị Thy, xã Khánh Thuận, huyện U Minh	7925197	C	H. U Minh	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2068/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.995	14.995	1411/QĐ-SXD ngày 16/8/2021; 6738/UBND-XD ngày 06/10/2022	14.981	14.981	0	0	14.500	14.500	500	500	7.000	5.927	84,7	1.000			8.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ủy ban nhân dân huyện U Minh		
6	Hỗ trợ đầu tư các trường thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện năm 2023							339.997	338.197		339.790	337.990	0	0	276.000	276.000	0	0	0	154.000	63.323	41,1	6.000	3.000	157.000				
6.1	Thị trấn Cà Mau							38.209	38.209		38.207	38.207	0	0	31.000	31.000	0	0	0	15.000	4.371	29,1	0	0	15.000		Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau		
	Trường Mầm non Hoa Hồng, phường 9	7901341	C	Phường 9	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1568/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	23.285	23.285	3208/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	23.285	23.285			19.000	19.000	0		9.000		0,0				9.000				
	Mở rộng, sửa chữa Trường THCS An Xuyên 1, xã An Xuyên	7984107	C	Xã An Xuyên	Công trình dân dụng	2022 - 2024	4607/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	14.924	14.924	5346/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	14.922	14.922			12.000	12.000	0		6.000	4.371	72,9				6.000		Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh		
6.2	Huyện U Minh							27.716	27.716		27.604	27.604	0	0	22.000	22.000	0	0	0	13.000	5.084	39,9	0	0	13.000				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2023	Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Tỷ lệ giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Điều chỉnh Kế hoạch vốn XSKT năm 2023		Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chú thích							
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT				Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2023				
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó																	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	Trong đó	
																																		Năm 2021	Năm 2022
	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Khánh Lâm	8011622	C	Xã Khánh Lâm	Công trình dân dụng	2022 - 2023	1361/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	14.996	14.996	1998/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	14.884	14.884			12.000	12.000	0			8.500	5.984	70,4			8.500										
	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Hù, xã Khánh Hòa	8027536	C	Xã Khánh Hòa	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1709/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	12.720	12.720	2529/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	12.720	12.720			10.000	10.000	0			6.500		0,0			6.500										
6.3	Huyện Cái Nước			H. Cái Nước				43.977	43.977		43.977	43.977	0	0	37.000	37.000	0	0	0	15.000	4.197	28,0	3.000	3.000	15.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước							
	Trường Mẫu giáo Tân Hưng Đông, xã Tân Hưng Đông	7968805	C	Xã Tân Hưng Đông	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2592/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	14.987	14.987	3347/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.987	14.987			12.000	12.000	0			5.000	4.197	83,9	3.000		8.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện									
	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Phú Hưng	7968804	C	Xã Phú Hưng	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2596/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	30.990	30.990	3578/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	30.990	30.990			23.000	23.000	0			10.000		0,0		3.000	7.000	Công tác triển khai bước chuẩn bị đầu tư chậm, đầu kiện vận chuyển vật tư khó khăn nên không đảm bảo giải ngân hết kế hoạch vốn được giao									
6.4	Huyện Phú Tân							38.443	38.443		38.443	38.443	0	0	31.000	31.000	0	0	0	15.000	2.327	15,3	0	0	15.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân							
	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A, xã Tân Hưng Tây	8013387	C	Xã Tân Hưng Tây	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2334a/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	26.820	26.820	2544/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	26.820	26.820			21.000	21.000	0			10.000	607	6,1			10.000										
	Trường Tiểu học Việt Thắng 2, xã Việt Thắng	8013174	C	Xã Việt Thắng	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2334b/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	11.623	11.623	2545/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	11.623	11.623			10.000	10.000	0			5.000	1.720	34,4			5.000										
6.5	Huyện Năm Căn							39.961	38.161		39.961	38.161	0	0	48.000	48.000	0	0	0	15.000	5.457	36,4	0	0	15.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn							
	Trường Tiểu học 2 thị trấn Năm Căn	8004168	C	TT. Năm Căn	Công trình dân dụng	2023 - 2025	176/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	44.995	44.995	341/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	44.995	44.995			36.000	36.000	0			10.000	1.766	17,7			10.000										
	Trường Tiểu học Kim Đồng, xã Tam Giang	7991891	C	Xã Tam Giang	Công trình dân dụng	2023 - 2024	408/QĐ-UBND ngày 07/10/2021; 225/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.966	13.166	279/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	14.966	13.166			12.000	12.000	0			5.000	3.691	73,8			5.000										
6.6	Huyện Trần Văn Thới							19.123	19.123		19.123	19.123	0	0	15.000	15.000	0	0	0	15.000	7.853	52,4	0	0	15.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thới							
	Trường Tiểu học 1 Khánh Hưng	8009621	C	Xã Khánh Hưng	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1408/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	8.203	8.203	5218/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	8.203	8.203			7.000	7.000	0			7.000	3.729	53,3			7.000										
	Trường Tiểu học 2 Khánh Bình Tây	8009622	C	Xã Khánh Bình Tây	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1410/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	10.922	10.922	5216/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	10.922	10.922			8.000	8.000	0			8.000	4.124	51,6			8.000										
6.7	Huyện Thới Bình							39.809	39.809		39.809	39.809	0	0	49.000	49.000	0	0	0	28.000	14.170	50,6	3.000	0	31.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình							
	Trường Mầm non Hoa Hồng, thị trấn Thới Bình (giai đoạn 2)	7998377	C	Thị trấn Thới Bình	Công trình dân dụng	2022 - 2024	4824/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	9.961	9.961	5207/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	9.961	9.961			7.000	7.000	0			7.000	989	14,1			7.000										
	Trường THCS Hồ Thị Kỳ, xã Hồ Thị Kỳ (Điểm 1p Xóm Sà)	7995625	C	Xã Hồ Thị Kỳ	Công trình dân dụng	2022 - 2024	4830/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	7.626	7.626	5213/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	7.626	7.626			6.000	6.000	0			6.000	3.091	51,5			6.000										
	Trường Tiểu học Trí Phái, xã Trí Phái (giai đoạn 2)	8004170	C	Xã Trí Phái	Công trình dân dụng	2022 - 2024	4828/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	14.835	14.835	5208/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	14.835	14.835			12.000	12.000	0			5.000	3.880	77,6	1.000		6.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện									
	Trường Tiểu học thị trấn Thới Bình B (giai đoạn 2)	7995532	C	Thị trấn Thới Bình	Công trình dân dụng	2022 - 2024	4836/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	14.052	14.052	5210/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	14.052	14.052			12.000	12.000	0			5.000	3.651	73,0	1.000		6.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện									
	Trường Tiểu học Trí Phái Tây, xã Trí Lạc (giai đoạn 2)	7995533	C	Xã Trí Lạc	Công trình dân dụng	2022 - 2024	4825/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	13.335	13.335	5215/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	13.335	13.335			12.000	12.000	0			5.000	2.559	51,2	1.000		6.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện									
6.8	Huyện Ngọc Hải							24.411	24.411		24.403	24.403	0	0	21.000	21.000	0	0	0	21.000	10.642	50,7	0	0	21.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hải							
	Trường THCS Bông Ván Dừa đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, thị trấn Rạch Gốc	7975732	C	TT Rạch Gốc	Công trình dân dụng	2022 - 2023	1901/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	9.177	9.177	2298/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	9.172	9.172			8.000	8.000	0			8.000	3.923	49,1			8.000										
	Trường Tiểu học 2 xã Dất Mới	7977321	C	Xã Dất Mới	Công trình dân dụng	2022 - 2024	3832/QĐ-UBND ngày 30/9/2021; 2112/QĐ-UBND ngày 05/9/2022	9.430	9.430	2324/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	9.429	9.429			8.000	8.000	0			8.000	2.883	36,0			8.000										
	Trường Tiểu học 2 xã Viên An	7970451	C	Xã Viên An	Công trình dân dụng	2022 - 2023	3831/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	5.804	5.804	2024/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	5.804	5.804			5.000	5.000	0			5.000	3.834	76,7			5.000										
6.9	Huyện Đầm Dơi							26.346	26.346		26.239	26.239	0	0	22.000	22.000	0	0	0	15.000	8.322	55,5	0	0	15.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi							
	Trường Tiểu học Tân Tiến, xã Tân Tiến	7988961	C	Xã Tân Tiến	Công trình dân dụng	2023 - 2024	548/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	11.903	11.903	589/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	11.858	11.858			10.000	10.000	0			7.000	4.019	57,4			7.000										
	Trường Tiểu học Chà Lã, xã Trồn Phán	7988964	C	Xã Trồn Phán	Công trình dân dụng	2023 - 2024	553/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	14.441	14.441	594/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	14.401	14.401			12.000	12.000	0			8.000	4.303	53,8			8.000										
II	Y TẾ							4.405.370	1.763.143		4.382.998	1.740.771	262.768	205.822		3.963.461	1.404.148	108.407	72.558	35.849	457.600	143.879	31,4	0	10.000	447.600									
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023							408.394	351.503		408.394	351.503	262.295	205.349		80.600	80.600	69.000	69.000	0	11.600	9.333	80,5	0	0	11.600									
1	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Cà Mau	7570996	B	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2017 - 2023	107/HĐND-TT ngày 06/6/2016; 25/NQ-HĐND ngày 04/10/2019; 02/NQ-HĐND ngày 30/3/2022	194.761	137.870	1812/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2137/QĐ-UBND ngày 04/12/2019; 1524/QĐ-UBND ngày 13/6/2022; 8188/UBND-XD ngày 30/11/2022	194.761	137.870	81.236	24.330		77.600	77.600	69.000	69.000		8.600	6.833	79,5			8.600			Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng						
2	Bệnh viện Đâu đường - Phục hồi chức năng tỉnh Cà Mau	7146174	B	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2014 - 2023		213.633	213.633		213.633	213.633	181.019	181.019		3.000	3.000	0			3.000	2.500	83,3			3.000			Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							416.606	330.583		416.583	330.560	0	0	267.145	267.145	27.635	1.781	25.854	112.000	86.490	77,2	0	0	112.000										
* 1	Đội ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Cà Mau	7867620	B	Các huyện, thành phố	23 trạm y tế xã	2019 - 2025	146/QĐ-TTg ngày 02/11/2018	103.168	17.145	2036/QĐ-UBND ngày 26/9/2021; 2225/UBND-XD ngày 31/3/2023	103.168	17.145	0	0	17.145	17.145	1.285	1.131	154	2.000		0,0			2.000			Ban Quản lý các dự án ODA và NGO							

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC-IT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Giải ngân kế hoạch vốn XSKT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn XSKT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Điều chỉnh Kế hoạch vốn XSKT năm 2023		Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chỉ đạo tư			
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT			Kế hoạch vốn XSKT năm 2023	Tăng (+)				Giảm (-)		
								Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT																	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022	
																													Tổng số	Năm 2021
2	Dự án đầu tư hạ tầng chung các công trình lĩnh vực Y tế	7874567	B	TP. Cà Mau	Các hạng mục công trình	2021 - 2024	2379/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 2814/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	313.438	313.438	2004/QĐ-UBND ngày 29/09/2021; 2915/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	313.415	313.415	0	0	250.000	250.000	26.350	650	25.700	110.000	86.490	78,6			110.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023							3.500.370	1.001.057		3.558.021	1.058.708	473	473	3.555.716	1.056.483	11.772	1.777	9.995	334.000	48.056	14,4	0	10.000	324.000					
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	7982640	A	TP. Cà Mau	1.200 giường	2021 - 2025	05/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	3.322.575	975.262	2759/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	3.301.653	954.340	473	473	3.301.653	954.340	11.772	1.777	9.995	300.000	44.749	14,9			300.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng			
2	Dự án nâng cấp Bệnh viện Quin - Dân y tỉnh Cà Mau	7004686	B	TP. Cà Mau	120 giường bệnh	2021 - 2024	2764/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	75.163	75.163	2224/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	75.163	75.163			73.163	73.163	0			20.000	1.110	5,6		10.000	10.000		Do thiếu kế hoạch tổng mức đầu tư nên đang rà soát điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau		
3	Dự án đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 10 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế huyện huyện, tỉnh Cà Mau	7971692	B	Các huyện: NC, CN, DD, TVT, NH, PT, TB, TPCM	10 BVDK, TTYT huyện	2022 - 2023	2240/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	101.300	4.300	2850/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	101.300	4.300			101.000	4.000	0			4.000		0,0			4.000		Ban Quản lý các dự án ODA và NGO			
4	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 19 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Cà Mau	7973464	B	Các huyện: DD, TB, NH, NC, PT, UM	19 Trạm	2022 - 2023	2247/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	70.000	15.000	2851/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	70.000	15.000			70.000	15.000	0			5.000		0,0			5.000		Ban Quản lý các dự án ODA và NGO			
5	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 500m3/ngày đêm tại Bệnh viện đa khoa Cà Mau	7939867	C	TP. Cà Mau	500m3/ngày đêm	2022 - 2024	2861/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	11.332	11.332	309/QĐ-SXD ngày 08/11/2022	9.905	9.905			9.900	9.900	0			5.000	2.197	43,9			5.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng			
III	VĂN HÓA, THÔNG TIN							219.892	219.892		216.469	216.469	0	0	387.000	387.000	17.060	8.000	9.060	29.000	8.707	97	5.940	20.000	14.540					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023							28.140	28.140		28.106	28.106	0	0	27.000	27.000	17.060	8.000	9.060	9.000	8.707	96,7	940	0	9.540					
1	Khu Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Năm Căn	7871421	C	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2076/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1844/QĐ-UBND ngày 22/7/2022	19.462	19.462	415/QĐ-SXD ngày 30/10/2020; 2872/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	19.428	19.428	0	0	19.000	19.000	14.000	8.000	6.000	5.000	5.000	100,0			5.000		Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn			
2	Cải tạo, mở rộng Trụ sở Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Cái Nước	7929927	C	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2523/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	8.678	8.678	280/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	8.678	8.678	0	0	8.000	8.000	3.060	3.060	4.000	3.707	92,7	940			4.940		Thanh toán khối lượng thực hiện, hoàn thành trong năm 2023	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023							179.752	179.752		176.363	176.363	0	0	170.000	170.000	0	0	0	0	0	0	5.000	0	5.000					
1	Dự án đầu tư xây dựng cụm Tượng đài kỷ niệm chuyển tàu tập kết ra Bắc năm 1954 và hệ thống đường giao thông	8021763	B	H. Trần Văn Thới	Công trình dân dụng	2023 - 2024	656/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	179.752	179.752	1101/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	176.363	176.363			170.000	170.000						5.000			5.000		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn vào Kế hoạch đầu tư công năm 2023 để triển khai thực hiện	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
(3)	Dự phóng (theo giám dự kiến bố trí cho Khu Tượng đài kỷ niệm chuyển tàu tập kết ra Bắc năm 1954...)							12.000	12.000		12.000	12.000	0	0	190.000	190.000	0			20.000		0,0		20.000	0		Bổ trí cho các dự án, công trình có nhu cầu bổ sung danh mục và kế hoạch vốn			
IV	TRUYỀN HÌNH							18.983	18.983		18.797	18.797	0	0	17.300	17.300	300	0	300	7.000	241	3,4	0	0	7.000					
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2023							18.983	18.983		18.797	18.797	0	0	17.300	17.300	300	0	300	7.000	241	3,4	0	0	7.000					
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu hành chính và văn hóa Trung tâm truyền dẫn kỹ thuật phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	7927140	C	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2423/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	18.803	18.803	2327/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	18.797	18.797	0	0	17.300	17.300	300		300	7.000	241	3,4			7.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng			
V	XÃ HỘI							48.559	7.696		48.559	7.696	0	0	45.863	5.000	0	0	0	5.000	5.000	100,0	0	0	5.000					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023							48.559	7.696		48.559	7.696	0	0	45.863	5.000	0	0	0	5.000	5.000	100,0	0	0	5.000					
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hòa giải cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau	1128644	C	H. U Minh	Nhiều hạng mục	2021 - 2023	1730/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	48.559	7.696	2238/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	48.559	7.696	0	0	45.863	5.000	0			5.000	5.000	100,0			5.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng			
VI	ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (VÒNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)							834.782	702.542		822.218	702.431	400	400	784.486	676.448	291.815	163.567	128.248	252.000	135.863	53,9	10.000	0	262.000					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023							82.017	82.017		81.973	81.973	0	0	67.000	67.000	48.000	35.000	13.000	19.000	13.994	73,7	0	0	19.000					
1	Dự án đầu tư nâng cấp đoạn đường từ cầu Ông Chơn xã Nguyễn Phích đến chợ Vàm Cỏ Tân xã Khánh An, huyện U Minh	7870010	C	H. U Minh	9,128 km; 05 cầu	2021 - 2023	1566/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	46.112	46.112	2229/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	46.081	46.081	0	0	41.000	41.000	25.000	15.000	10.000	16.000	13.303	83,1			16.000		Ủy ban nhân dân huyện U Minh			
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Rạch Hát, xã Tân Phò, huyện Thới Bình	7862631	C	H. Thới Bình	06 km đường, xây dựng mới 04 cầu	2021 - 2023	1940/QĐ-UBND ngày 15/10/2020; 2818/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	35.905	35.905	2261/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	35.892	35.892	0	0	26.000	26.000	23.000	20.000	3.000	3.000	691	23,0			3.000		Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							113.500	113.500		113.437	113.437	400	400	104.396	104.396	28.816	15.816	13.000	38.000	13.000	34,4	0	0	38.000					
1	Tuyến đường từ bôn phá xã Hiệp Tùng - Lầm trưởng 184 đến bôn phá qua xã Tam Giang, đầu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, huyện Năm Căn	7864569	C	H. Năm Căn	6,020 m; 03 cầu	2021 - 2023	1953/QĐ-UBND ngày 16/10/2020; 1842/QĐ-UBND ngày 22/7/2022	79.927	79.927	2281/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	79.864	79.864	400	400	74.396	74.396	22.446	15.446	7.000	28.000	8.609	30,7			28.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
2	Cầu Đổng Hưng trên tuyến đường Cái Nước - Đầm Dơi	7896550	C	H. Cái Nước	HL-93	2022 - 2024	856/QĐ-UBND ngày 05/5/2021; 1601/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	33.573	33.573	2354/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; 1922/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	33.573	33.573	0	0	30.000	30.000	6.370	370	6.000	10.000	4.479	44,8			10.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023							639.265	507.025		626.808	507.021	0	0	613.010	505.050	214.999	112.751	102.248	195.000	108.781	56	10.000	0	205.000					

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Năm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế vốn để giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn XSKT năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn XSKT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn XSKT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Điều chỉnh Kế hoạch vốn XSKT năm 2023		Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chức danh tư	
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn XSKT	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022				
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số	Năm 2021												Năm 2022				
																												Tổng số
1	185 dự án huyện, thành phố xây dựng nông thôn mới năm 2023							542.290	410.050		529.837	410.050	0	0	518.010	410.050	214.399	112.751	101.648	195.000	108.781	55,8	0	0	195.000		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai danh mục và kế hoạch vốn theo đúng quy định	
1.1	Huyện Thái Bình							207.130	162.751		206.772	162.751	0	0	206.772	162.751	112.751	112.751	0	50.000	39.077	78,2	0	0	50.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Thái Bình	
1.2	Huyện Ngọc Hồi							76.704	58.299		74.559	58.299	0	0	74.559	58.299	8.299	0	8.299	50.000	20.750	41,5	0	0	50.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hồi	
1.3	Huyện Dân Chủ							36.924	30.000		36.068	30.000	0	0	36.068	30.000	0	0	0	30.000	22.727	75,8	0	0	30.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Dân Chủ	
1.4	Huyện Năm Căn							29.973	20.000		26.832	20.000	0	0	26.832	20.000	0	0	0	20.000	0	0,0	0	0	20.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn	
1.5	Huyện Phú Tân							17.543	10.000		17.540	10.000	0	0	17.540	10.000	0	0	0	10.000	4.913	49,2	0	0	10.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân	
1.6	Huyện Cái Nước							114.166	94.000		113.827	94.000	0	0	102.000	94.000	83.349	0	83.349	10.000	9.267	92,7	0	0	10.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước	
1.7	Huyện Trần Văn Thời							12.714	10.000		10.996	10.000	0	0	10.996	10.000	0	0	0	10.000	7.043	70,5	0	0	10.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời	
1.8	Huyện U Minh							32.160	20.000		31.200	20.000	0	0	31.200	20.000	10.000	0	10.000	10.000	0	0,0	0	0	10.000		Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh	
1.9	Thành phố Cà Mau							14.972	5.000		12.043	5.000	0	0	12.043	5.000	0	0	0	5.000	5.000	100,0	0	0	5.000		Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau	
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường trục chính Đông - Tây đến chợ Chà Lã, huyện Dầm Dơi	7926871	B	H. Dầm Dơi	Đường dài 7,373m và 06 cầu	2022 - 2025	2400/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	96.975	96.975	647/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	96.971	96.971			95.000	95.000	600		600				10.000	10.000		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn vào Kế hoạch đầu tư công năm 2023 để triển khai thực hiện	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông	
VII	ĐỐI ƯNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)					2021-2025	24/2021/QH15 ngày 18/01/2022	110.411	10.300	90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022	110.411	10.300			110.411	10.300	3.700		3.700	2.200		0,0			2.200		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai và ứng theo đúng quy định	
VIII	ĐỐI ƯNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)					2021-2025	120/2020/QH14 ngày 19/6/2020	177.856	16.300	1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021	177.856	16.300			177.856	16.300	3.100		3.100	4.000		0,0			4.000		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai và ứng theo đúng quy định	
IX	ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU							1.613.216	416.769		1.613.051	394.318	404.656	44.125	999.496	333.450	94.096	22.283	71.813	91.150	8.816	9,7	1.900	27.000	66.050			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023							942.111	250.053		942.111	226.853	243.980	44.135	673.368	181.067	79.767	12.000	67.767	71.300	8.194	11,5	0	27.000	44.300			
1	Đối ứng Tầm Dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững DBSCL - ICRSL"	7605935	B	Các huyện: NH, NC, DD, PT, UM, TVT	Các hạng mục công trình	2016 - 2022	1693/QĐ-BNN ngày 09/5/2016	792.883	135.825	1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018; 2710/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 3013/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	792.883	112.625	228.157	38.299	541.201	74.000	30.000	12.000	18.000	44.000		0,0		27.000	17.000		Do dự án được gia hạn thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 30/6/2024 nên điều chỉnh một số công việc sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Bô bê tông sét bê tông cốt thép tại khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn	7005815	B	H. Năm Căn	789 m	2014 - 2023	110/QĐ-UBND ngày 25/5/2017; 31/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	108.639	73.639	1384/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2623/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	108.639	73.639	15.826	5.826	92.000	67.000	20.000		20.000	17.000		0,0			17.000		Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý khẩn cấp sụt lún bờ biển tại ấp Lư Hòa Thạch, xã Tân Thuận, huyện Dầm Dơi, tỉnh Cà Mau (đoạn từ ngã ba Kinh Nông Trường đến Kinh Thủy lợi giáp sông Gành Hào)	7937242	C	H. Dầm Dơi	200m	2021 - 2022	3005/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	40.589	40.589	3005/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	40.589	40.589			40.067	40.067	29.767		29.767	10.300	8.194	79,6			10.300		Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							378.409	47.865		378.409	48.771	160.673	0	34.383	34.383	14.329	10.283	4.046	3.850	0	0,0	1.900	0	5.750			
1	Dự án trồng rừng phòng hộ ven sông, gây bồi tạo bãi trồng rừng cửa sông, ven biển	7738767	B	Các huyện: Năm Căn, Ngọc Hồi, Phú Tân	Các hạng mục công trình	2018 - 2024	06/QĐ-UBND ngày 21/3/2018; 13/QĐ-UBND ngày 12/7/2019; 24/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	179.579	18.000	1740/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 1258/QĐ-UBND ngày 30/7/2019; 2045/QĐ-UBND ngày 18/11/2019	179.579	18.906	160.673		18.000	18.000	7.000	5.900	1.100	850		0,0			850		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Đối ứng thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025	Nhiều công trình	B	Cà Mau	Các hạng mục	2021 - 2025	997/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2326/QĐ-UBND ngày 12/9/2022; 710/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	198.830	29.865	997/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2326/QĐ-UBND ngày 12/9/2022; 710/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	198.830	29.865	0	0	16.383	16.383	7.329	4.383	2.946	3.000		0,0	1.900		4.900		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai và ứng theo đúng quy định	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023							292.696	118.851		292.531	118.686	0	0	291.845	118.000	0	0	0	16.000	622	3,9	0	0	16.000			
1	Đối ứng Dự án "Khai hoang và vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau" sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức (GfW)	7731818	B	H. U Minh	9.917 m	2017 - 2025	617/QĐ-TTg ngày 08/5/2017; 815/QĐ-TTg ngày 12/7/2022	230.965	57.120	5758/QĐ-BNN-ITQT ngày 29/12/2017; 2986/QĐ-BNN-ITQT ngày 05/8/2022	230.965	57.120	0	0	230.845	57.000	0		1.000			0,0			1.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư khóm 03, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	7949335	B	H. TVT	365 hộ	2022 - 2025	974/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	61.731	61.731	2659/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	61.566	61.566			61.000	61.000	0		15.000	622	4,1			15.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
X	DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG							6.961.186	2.708.806		6.948.515	2.696.135	1.416.069	900	4.935.648	1.630.434	318.300	94.051	224.249	349.020	90.513	225	0	0	349.020			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023							2.399.301	1.452.135		2.398.401	1.451.235	1.415.569	400	417.820	417.020	179.000	66.051	112.949	238.020	12.532	155	0	0	238.020			
" 1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Dầm Thi Tương	7859742	B	Các huyện: Phú Tân, Cái Nước, Trần Văn Thời	2.938 m	2021 - 2023	1723/QĐ-UBND ngày 11/9/2020; 29/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	161.363	161.363	2099/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1137/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	161.363	161.363	0	0	151.000	151.000	139.000	50.130	88.870	12.000	10.942	91,2			12.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2023	Tỷ lệ giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 đến thời điểm báo cáo	Điều chỉnh Kế hoạch vốn XSKT năm 2023		Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chức danh tư				
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022				Tổng số	Trong đó							
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT				Tổng số				Năm 2021	Năm 2022		
																														Tăng (+)	Giảm (-)
2	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ ngã tư Xóm Rừng đến thị trấn Đầm Dơi), huyện Đầm Dơi	7825447	C	H. Đầm Dơi	3.053 m	2021 - 2023	631/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	58.876	58.876	1897/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	57.976	57.976	400	400	42.500	42.500	40.000	15.921	24.079	2.500	1.590	63,6			2.500		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông				
3	Thanh toán cho 02 dự án BT							2.179.062	1.231.896		2.179.062	1.231.896	1.415.169		223.520	223.520				223.520		0,0			223.520		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sau khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện thanh toán theo đúng quy định				
3.1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ Nam Sông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dứa - Rạch Ràng - Sông Đốc)	7249003	B	H. CN, TVT	Cấp IV DB	2013 - 2020		1.521.792	973.687	1566/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1655/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 1271/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 72/QĐ-UBND ngày 13/01/2019	1.521.792	973.687	1.156.960														Sở Giao thông vận tải				
3.2	- Dự án đầu tư xây dựng đường cầu bê, cầu nạm đá biển Tây, phục vụ an ninh, quốc phòng khu vực Hòn Dã Đặc kết hợp phòng chống cháy rừng Vườn quốc gia U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau (tuyến đường Tắc Thù - Vàm Dã Đặc)	7249001	B	H. TVT, UM	Cấp IV DB	2013 - 2020		657.270	258.209	1569/QĐ-UBND 31/10/2012; 1656/QĐ-UBND 31/10/2012; 1683/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	657.270	258.209	258.209														Sở Giao thông vận tải				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							4.561.885	1.256.671		4.550.114	1.244.900	500	500	4.518.628	1.213.414	139.300	28.000	111.300	111.000	77.961	70,3	0	0	111.000						
1	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vĩnh (ngã tư Vòng Xòay đến Vàm Xáng Cái Ngựa), huyện Năm Căn	7859367	B	H. Năm Căn	9 km	2021 - 2024	1817/QĐ-UBND ngày 25/9/2020; 561/QĐ-UBND ngày 28/5/2023	130.731	130.731	2280/QĐ-UBND ngày 27/11/2020; 835/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	130.731	130.731	500	500	100.000	100.000	31.000	28.000	3.000	21.000	2.349	11,2			21.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông				
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu sông Gành Hào	7875095	B	Các huyện: DD, CN, TVT	18 km; 02 cầu lớn	2021 - 2024	977/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	2.159.555	591.163	1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	2.149.476	581.084	0	0	2.149.476	581.084	80.000		80.000	50.000	49.540	99,1			50.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông				
3	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Dinh - Cái Dới Vàm	7907305	B	Các huyện: Cái Nước, Phú Tân	25,3km, 01 cầu	2022 - 2025	2003/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	736.437	113.430	2681/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	736.290	113.283	0	0	736.290	113.283	8.300		8.300	10.000		0,0			10.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông				
4	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội	7907306	B	H. U Minh	18,3 km	2022 - 2025	2256/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	760.391	180.044	2682/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	759.894	179.547	0	0	759.894	179.547	20.000		20.000	20.000	16.092	80,5			20.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông				
5	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Rừng)	7864568	B	TP. Cà Mau, H. Đầm Dơi	19,05 km	2022 - 2025	2057/QĐ-UBND ngày 29/10/2020; 2514/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	774.771	241.303	1030/QĐ-UBND ngày 31/5/2021; 3122/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	773.723	240.255	0	0	772.968	239.500			10.000	10.000	100,0				10.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông				
XI	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ							8.858	8.858		8.858	8.858			8.858	8.858	928	928		1.530	1.530	100,0	0	0	1.530		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng theo đúng quy định				
XII	THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG TỒN ĐỘNG KHI QUYẾT TOÁN VÀ BỐ TRÍ THU HỒI CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC NGÂN SÁCH TỈNH							20.000	20.000		20.000	20.000			25.000	25.000	10.000		10.000	5.000		0,0	8.000		13.000	Tiếp tục thực hiện thanh toán khối lượng tồn đọng khi quyết toán và bố trí thu hồi các khoản ứng trước ngân sách tỉnh	Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan chức năng phân khai sử dụng theo đúng quy định				
XIII	Dự phòng (dự kiến bố trí cho các hạng mục thuộc công trình trong khu vực phòng thủ; Dự án đầu tư xây dựng hồ biển bờ Nam sông Ông Đốc...)							20.000	20.000		20.000	20.000			20.000	20.000								20.000	Dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng của địa phương để kịp thời phân bổ và thực hiện hoàn thành trong năm 2024	Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tính toán Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục và kế hoạch vốn vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2023 để thực hiện sau khi đảm bảo đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn theo quy định					



PHỤ LỤC IV
BỘ SƯNG DANH MỤC, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (NGUỒN VỐN TẶNG THU XỔ SỞ KIẾN THIẾT NĂM 2022)
(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế hoạch vốn đã bố trí đến năm 2023		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 (tổng thu XSKT năm 2022)	Giải ngân kế hoạch vốn XSKT năm 2023 (tổng thu XSKT năm 2022) đến thời điểm báo cáo	Tỷ lệ giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 (tổng thu XSKT năm 2022) đến thời điểm báo cáo	Điều chỉnh Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 (tổng thu XSKT năm 2022)		Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 (tổng thu XSKT năm 2022) sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								Tăng (+)	Giảm (-)			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ							2.946.263	1.967.682		2.942.752	1.964.792	231.331	225.331	562.768	452.768	11.363	2,5	32.168	32.168	452.768		
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO							311.798	288.375		311.169	288.375	229.801	223.801	50.000	50.000	9.578	19,2	0	0	50.000		
(1)	Dự án chuyển tiếp							299.216	267.801		298.595	267.801	229.801	223.801	44.000	44.000	9.230	21,0	0	0	44.000		
1	Hỗ trợ đầu tư các trường học đã cơ bản hoàn thành, có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng thực hiện	Nhiều mã dự án	C	Các huyện, thành phố	Các dự án	2022 - 2023	1571/QĐ-UBND ngày 15/5/2021; 1572/QĐ-UBND ngày 15/5/2021; 1570/QĐ-UBND ngày 15/5/2021;	299.216	267.801	3054/QĐ-UBND ngày 09/9/2021; 3005/QĐ-UBND ngày 31/8/2021; 3129/QĐ-UBND ngày 23/9/2021;	298.595	267.801	229.801	223.801	44.000	44.000	9.230	21,0			44.000		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai danh mục và kế hoạch vốn
(2)	Dự án khởi công mới năm 2023							12.574	12.574		12.574	12.574			6.000	6.000	348	5,8	0	0	6.000		
1	Trường THCS 2 Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời	8016647	C	H. TVT	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2858/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	12.574	12.574	159/QĐ-SXD ngày 04/7/2022	12.574	12.574			6.000	6.000	348	5,8			6.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
II	ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU							18.712	18.712		18.712	18.712			9.000	9.000	0	0,0	0	0	9.000		
(1)	Dự án khởi công mới năm 2023							18.712	18.712		18.712	18.712			9.000	9.000	0	0,0	0	0	9.000		
■	Dự án nhóm C							18.712	18.712		18.712	18.712			9.000	9.000	0	0,0	0	0	9.000		
1	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nước nổi mạng áp Ống Tụ, xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời	8011952	C	H. TVT	50m3/giờ	2023 - 2025	1697/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	10.712	10.712	321/QĐ-SXD ngày 18/11/2022	10.712	10.712			9.000	9.000		0,0			9.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
III	ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)							248.614	248.614		238.612	238.612	1.530	1.530	202.768	92.768	1.785	1,9	29.168	32.168	89.768		
(1)	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022							18.000	18.000		18.000	18.000	0	0	18.000	18.000	0	0,0	0	0	18.000		
1	Hỗ trợ xây dựng lộ GTNT trên địa bàn xã Đất Mũi, huyện Năm Căn	Nhiều mã dự án	C	Xã Đất Mũi	Các công trình	2020 - 2021	152/QĐ-UBND ngày 08/9/2020; 468/QĐ-UBND ngày 18/12/2020; 467/QĐ-UBND ngày 18/12/2020;	10.000	10.000	198/QĐ-UBND ngày 22/9/2020; 304/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 306/QĐ-UBND ngày 30/12/2020;	10.000	10.000			10.000	10.000	0,0				10.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn (hoàn tam ứng ngân sách tỉnh 10 tỷ đồng)
(2)	Dự án khởi công mới năm 2023							238.614	238.614		228.612	228.612	1.530	1.530	188.600	80.600	1.785	3,5	29.168	0	79.768		
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Sao Nhỏ trên tuyến đường Cái Nước - Dầm Dơi	7961336	C	H. Dầm Dơi	0,65HL-93	2023 - 2025	1593/QĐ-UBND ngày 24/6/2022	14.149	14.149	1001/QĐ-SGTVT ngày 18/11/2022	14.082	14.082			5.000	5.000	9	0,2			5.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
2	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Đông Thới, huyện Cái Nước	7985691	C	H. Cái Nước	2,652km	2023 - 2025	2660/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	35.581	35.581	2794/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	35.540	35.540			15.000	15.000		0,0			15.000		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đường Xuông trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Thành, thành phố Cà Mau	7968614	C	TP. Cà Mau	8T, dài 10,6m	2023 - 2025	1720/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.924	1.924	941/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2022	1.924	1.924			1.600	1.600	1	0,1			1.600		Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đồng Tranh trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau	7968613	C	TP. Cà Mau	0,5HL-93	2023 - 2025	1826/QĐ-UBND ngày 22/7/2022	13.091	13.091	942/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2022	11.250	11.250			6.000	6.000	524	8,7			6.000		Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau
5	Dự án đầu tư xây dựng các cầu (Cái Bút, kênh Ông Xe) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	8011956	C	H. Phú Tân	0,5HL-93	2023 - 2025	1594/QĐ-UBND ngày 24/6/2022	14.997	14.997	851/QĐ-SGTVT ngày 06/10/2022	14.996	14.996	330	330	7.000	7.000	765	10,9			7.000		Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Kênh Phố trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời	8017667	C	H. TVT	0,5HL-93	2023 - 2025	1700/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	7.457	7.457	938/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2022	7.457	7.457	300	300	4.000	4.000	181	4,5			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Kênh Xá Giữa trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời	8017668	C	H. TVT	0,5HL-93	2023 - 2025	1688/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	8.082	8.082	939/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2022	8.082	8.082	300	300	4.000	4.000	111	2,8			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Khánh Hải trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời	8017665	C	H. TVT	0,65HL-93	2023 - 2025	1699/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	7.360	7.360	937/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2022	7.360	7.360	300	300	4.000	4.000	103	2,6			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nông Trường trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	8017669	C	H. TVT	0,65HL-93	2023 - 2025	2226/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	8.082	8.082	940/QĐ-SGTVT ngày 28/10/2022	8.080	8.080	300	300	4.000	4.000	91	2,3			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế hoạch vốn đã bố trí đến năm 2023		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 (tăng thu XSKT năm 2022)	Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 (tăng thu XSKT năm 2022) đến thời điểm báo cáo	Tỷ lệ giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 (tăng thu XSKT năm 2022) đến thời điểm báo cáo	Điều chỉnh Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 (tăng thu XSKT năm 2022)		Kế hoạch vốn XSKT năm 2023 (tăng thu XSKT năm 2022) sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT				Tăng (+)	Giảm (-)
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT													
10	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường Đầm Dơi - Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi (đoạn từ cầu Thủy Chương đến cầu Thanh Tùng)	8014223	B	H. Đầm Dơi	13,8km	2023 - 2024	89/QĐ-UBND ngày 17/01/2023	119.891	119.891	1103/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	119.841	119.841			110.000				29.168		29.168	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn vào Kế hoạch đầu tư công năm 2023 để triển khai thực hiện	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
(3)	DỰ PHÒNG (dự kiến bố trí kế hoạch vốn cho Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường Đầm Dơi - Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi (đoạn từ cầu Thủy Chương đến cầu Thanh Tùng) là 32.168 triệu đồng)														32.168	32.168		0,0		32.168	Bố trí cho các dự án, công trình có nhu cầu bổ sung danh mục và kế hoạch vốn				
IV	CÁC DỰ ÁN KHÁC							2.383.147	1.435.981		2.382.259	1.435.093			301.000	301.000	0	0,0	3.000	0	304.000				
(1)	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022							2.179.062	1.231.896		2.179.062	1.231.896	0	0	100.000	100.000	0	0,0	0	0	100.000				
1	Thanh toán cho 02 dự án BT							2.179.062	1.231.896		2.179.062	1.231.896			100.000	100.000		0,0			100.000		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh sau khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện thanh toán theo đúng quy định		
1.1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ Nam Sông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rạch Răng - Sóng Đốc)	7249003	B	H. CN, TVT	Cấp IV DB	2013 - 2020		1.521.792	973.687	1566/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1655/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 1271/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 72/QĐ-UBND ngày 13/01/2019	1.521.792	973.687									0		Sở Giao thông vận tải		
1.2	Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn để biển Tây, phục vụ an ninh, quốc phòng khu vực Hòn Dá Bạc kết hợp phòng chống cháy rừng Vườn quốc gia U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau (tuyến đường Tắc Thù - Vàm Dá Bạc)	7249001	B	H. TVT, UM	Cấp IV DB	2013 - 2020		657.270	258.209	1569/QĐ-UBND 31/10/2012; 1656/QĐ-UBND 31/10/2012; 1683/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	657.270	258.209									0		Sở Giao thông vận tải		
(2)	Dự án khởi công mới năm 2023							204.085	204.085		203.197	203.197	0	0	201.000	201.000	0	0,0	3.000	0	204.000				
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị nghệ thuật thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7957396	C	TP Cà Mau	Mua sắm trang thiết bị	2022 - 2024	896/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	12.100	12.100	2826/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	11.212	11.212			10.000	10.000		0,0			10.000		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
2	Dự án đầu tư trang thiết bị kỹ thuật mang tính cấp thiết theo Đề án phát triển toàn diện phát thanh - truyền hình giai đoạn 2018 - 2020		C	TP. Cà Mau	Các hạng mục	2022 - 2024	2531/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; 2434/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	6.985	6.985	114/QĐ-UBND ngày 27/01/2023	6.985	6.985			6.000	6.000		0,0			6.000		Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau		
3	Hỗ trợ các huyện, thành phố Cà Mau		C					185.000	185.000		185.000	185.000			185.000	185.000		0,0	3.000	0	188.000		Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan chức năng phân khai sử dụng theo đúng quy định		
3.1	Huyện Thới Bình							40.000	40.000		40.000	40.000			40.000	40.000		0,0			40.000				
3.2	Huyện Ngọc Hiển							25.000	25.000		25.000	25.000			25.000	25.000		0,0			25.000				
3.3	Huyện Phú Tân							25.000	25.000		25.000	25.000			25.000	25.000		0,0			25.000				
3.4	Huyện Đầm Dơi							20.000	20.000		20.000	20.000			20.000	20.000		0,0	3.000		23.000	Bổ sung ứng kế hoạch vốn hỗ trợ khắc phục sạt lở trên địa bàn huyện Đầm Dơi			
3.5	Huyện Năm Căn							15.000	15.000		15.000	15.000			15.000	15.000		0,0			15.000				
3.6	Huyện Cái Nước							15.000	15.000		15.000	15.000			15.000	15.000		0,0			15.000				
3.7	Huyện U Minh							15.000	15.000		15.000	15.000			15.000	15.000		0,0			15.000				
3.8	Huyện Trần Văn Thới							15.000	15.000		15.000	15.000			15.000	15.000		0,0			15.000				
3.9	Thành phố Cà Mau							15.000	15.000		15.000	15.000			15.000	15.000		0,0			15.000				